

Bản án: 31/2024/HNGĐ - ST

Ngày 27/ 9/ 2024

“*V/v tranh chấp ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát;

2. Ông Lê Văn Minh;

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:** Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXX- ST ngày 21 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/HPT-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Ông Ninh Văn C, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt không lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

[1]. Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà kết hôn cùng với ông Ninh Văn C vào tháng 12 năm 2006, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, sau khi kết hôn mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện S số 07 ngày 09/3/2007. Sau ngày cưới bà và ông C ra ở riêng chung sống cùng nhau, quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2017, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong làm ăn phát triển kinh tế dẫn đến vợ chồng hay cãi, chửi nhau, đánh nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông C được ly hôn.

*Về con chung:* Bà và ông C có 01 con chung là cháu Ninh Hiếu T1, sinh ngày 10/12/2007, hiện cháu đang ở cùng với bà từ ngày vợ chồng sống ly thân. Vợ chồng ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi cả cháu T1, về cấp dưỡng nuôi con bà không yêu cầu. Bà đang làm lao động tự do, thu nhập khoảng 4.000.000đ- 5.000.000đ/tháng và có chỗ ở ổn định, bà đảm bảo được việc nuôi con khi được giao.

*Về tài sản, công nợ chung:* Hai bên tự giải quyết, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[2] Lời khai của bị đơn ông Ninh Văn C trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông kết hôn với bà Vũ Thị T vào tháng 12 năm 2006, hai bên tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau khi lấy nhau xong ông và bà T ở riêng cùng nhau tại thôn L, xã L, quá trình chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm, không thống nhất với nhau trong làm ăn phát triển kinh tế. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay và không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông, quan điểm của anh là đồng ý ly hôn, vì anh thấy tình cảm vợ chồng không còn.

*Về con chung:* Ông và bà T có 01 con chung là cháu Ninh Hiếu T1, sinh ngày 10/12/2007, hiện cháu đang ở cùng với bà T. Nếu ly hôn ông nhất trí để bà T nuôi dưỡng cháu T1, về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu ông phải cấp dưỡng, ông nhất trí. Ông hiện đang làm lao động tự do thu nhập bình quân khoảng 5.000.000đ – 1.000.000đ/tháng.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Ông yêu cầu bà T phải trả cho ông số tiền 70.000.000đ mà bà T tự ý lấy sổ đỏ để cầm ngân hàng; 50.000.000đ bà T tự ý lấy số tiền mà hai vợ chồng cho thuê thầu đất và số tiền 25.000.000đ mà chị Vũ Thị L em gái bà T vay nợ tôi. Tổng số tiền là 145.000.000đ, ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn ông C vắng mặt không chấp hành đến Tòa án để giải quyết vụ án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 19, 27, 37, 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vũ Thị T và ông Ninh Văn C được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho bà Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Ninh Hiếu T1, sinh ngày 10/12/2007; Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với ông Ninh Văn C, ông C hiện đang cư trú tại huyện S. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông C được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện*:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

*Về quan hệ hôn nhân*: Bà Vũ Thị T kết hôn với ông Ninh Văn C vào năm 2006, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, sau khi kết hôn mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện S số 07 ngày 09/3/2007. Sau ngày cưới cả hai cùng nhau ở riêng tại thôn L, xã L, quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc; xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp.

Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2017, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không bảo ban được nhau trong làm ăn phát triển kinh tế, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình”.

Xét thấy: Bà T và ông C đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên, hai bên đã không quan tâm giúp đỡ đến nhau, không cùng chăm sóc, nuôi dạy con chung cũng như đã ly thân nhau về mặt tình cảm được một khoảng thời gian và cả hai không giải hòa được. Như vậy, bà T và ông C đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, cho bà T và ông C được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

*Về con chung:* Bà T và ông C có 01 con chung là cháu Ninh Hiếu T1, sinh ngày 10/12/2007, hiện cháu đang ở cùng với bà T từ ngày vợ chồng sống ly cho đến nay. Vợ chồng ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi cháu H, bà không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào việc làm, thu nhập của bà T, đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và cũng do cháu T1 có nguyện vọng được ở cùng với bà T; Xét nguyện vọng nuôi con chung của bà T là chính đáng, căn cứ vào việc làm, thu nhập của bà T, xác định bà T có công việc và thu nhập ổn định, có chỗ ở ổn định đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Mặt khác từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu T1 được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phát triển đầy đủ. Vì vậy, để tránh sự xáo trộn tâm lý do thay đổi môi trường sống và vì lợi ích mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, ông C theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, giao cho bà Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cháu Ninh Hiếu T1, sinh ngày 10/12/2007 là hợp lý.

*Về cấp dưỡng nuôi con:* Do bà T không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung:* Bà T, ông C tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

*Về án phí:* Bà T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 19, 27, 37, 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218,

khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vũ Thị T và ông Ninh Văn C được ly hôn nhau.

[2]. Về con chung: Giao cho bà Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cháu Nguyễn Trần C1, sinh ngày 21/7/2007; Về cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3]. Về án phí: Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bà T2 được khấu trừ vào số tiền 300.000đ nộp tạm ứng án phí DSST, theo biên lai số 0008575 ngày 11/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Đông.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Đông;
- Chi cục THADS huyện Sơn Đông;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Lê Viễn, h.Sơn Đông;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Toàn**